CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP Tập đoàn Nam Mê Kông

Ngày 31/12/2024	27,500 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-3.2%	**-3.5%**	**4.2%**

DT thuần
Q4/24
157
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 75.4| 92.9%
YoY: ▼265| -62.7%

LN thuần
Q4/24
23.7
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 15.8| 201%
YoY: ▼85.3| -78.3%

LN sau thuế
Q4/24
13.2
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 6.93| 111%
YoY: ▼72.7| -84.6%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
15.6%
YoY: +/-▼ 7.7%

ROE
2024
4.8%
YoY: +/-▼ 6.3%

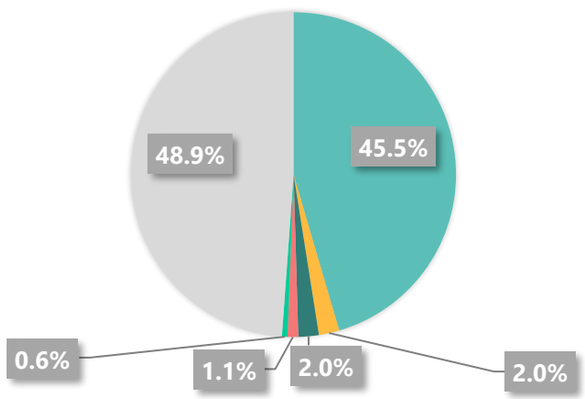
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	21,941 - 29,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,442
Số lượng CPLH (CP)	125,150,939
KLGD BQ 20 phiên (CP)	736,514
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	0.41
EPS	522
P/E	52.6

DT thuần
2024
611
tỷ VNĐ
YoY: ▼195| -24.2%

LN thuần
2024
114
tỷ VNĐ
YoY: ▼63.0| -35.7%

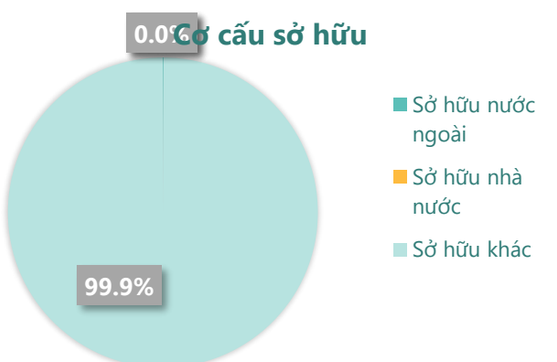
LN sau thuế
2024
65.4
tỷ VNĐ
YoY: ▼75.6| -53.6%

Cơ cấu cổ đông



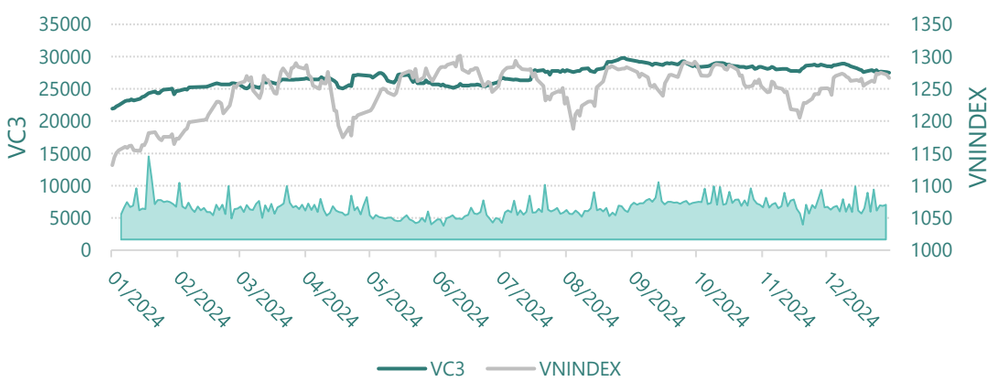
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



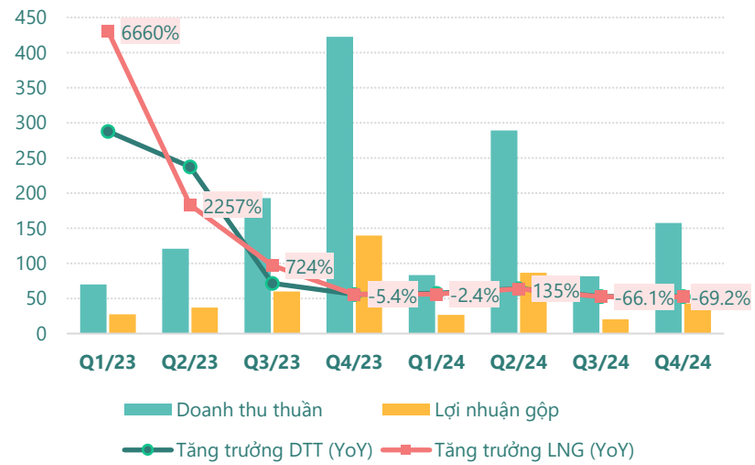
(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



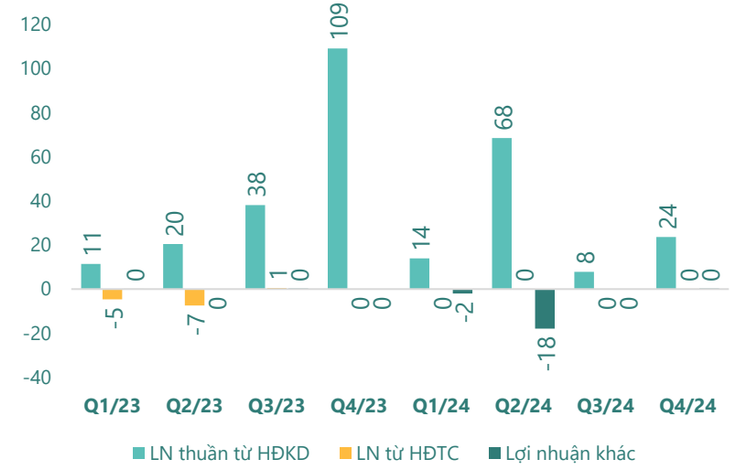
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



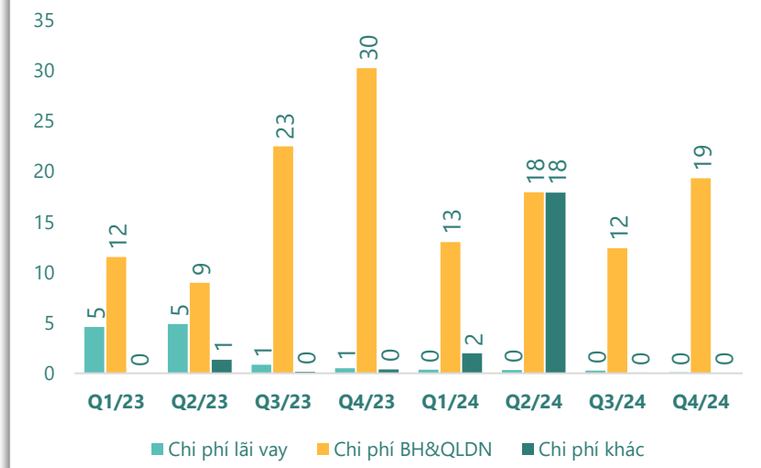
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



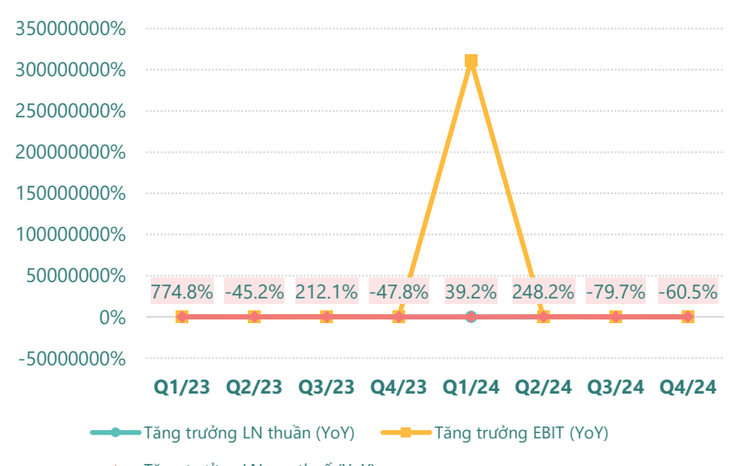
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



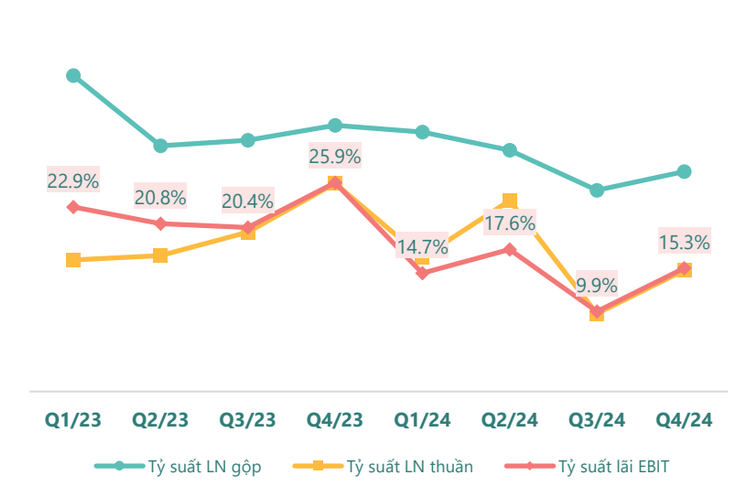
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

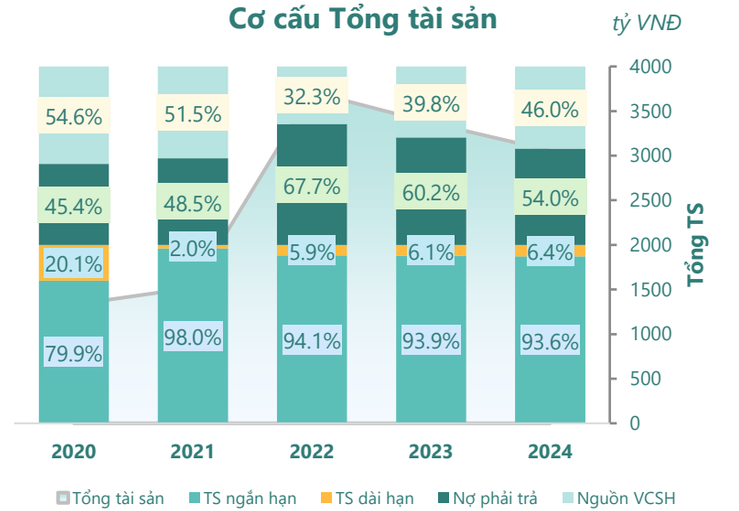
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

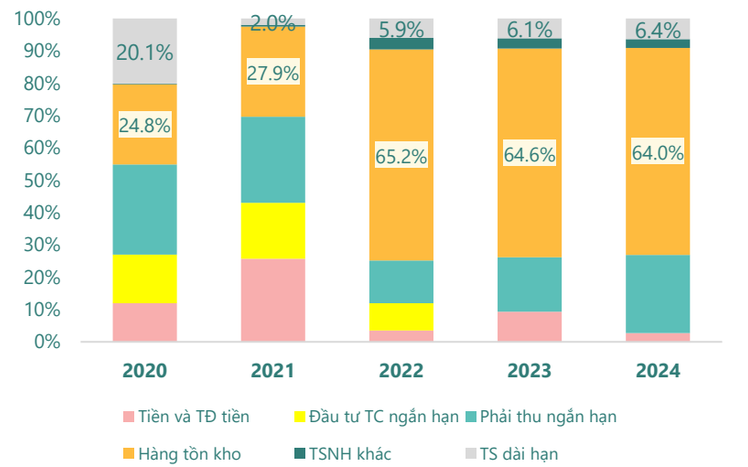
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



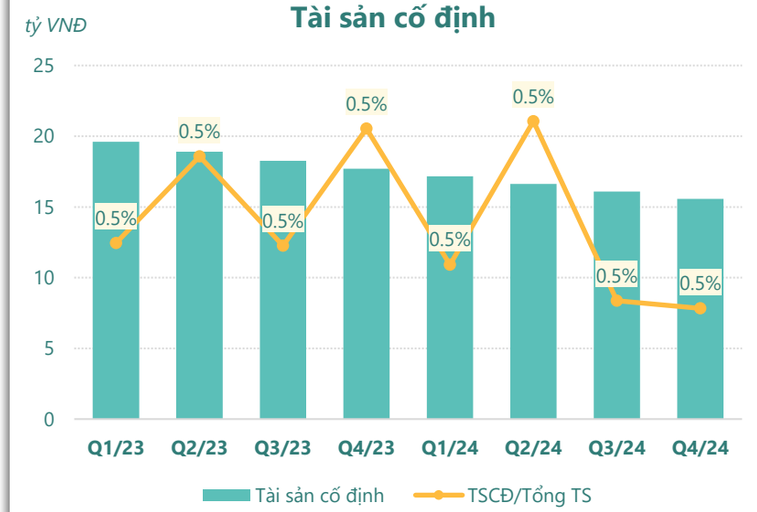
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



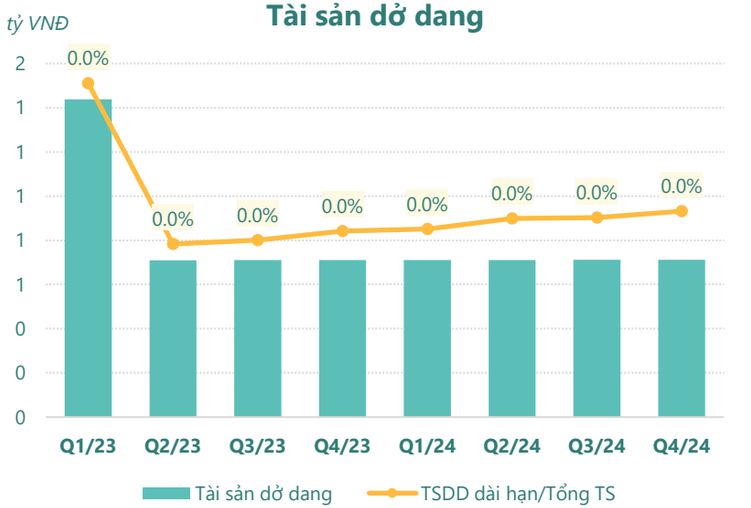
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



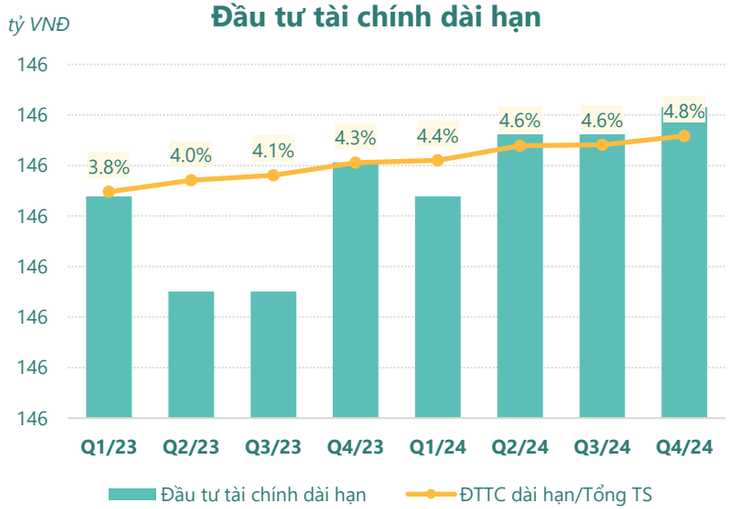
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



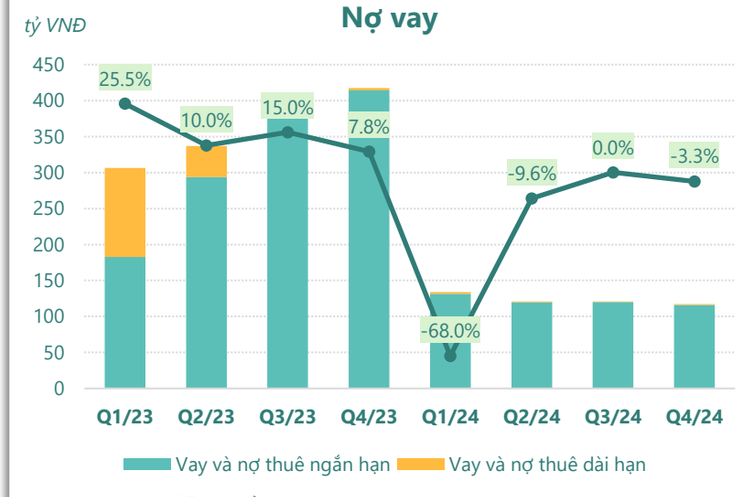
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

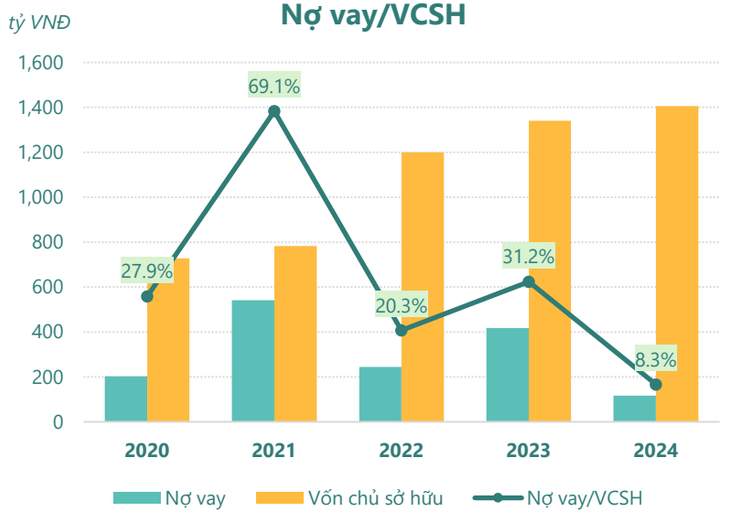
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

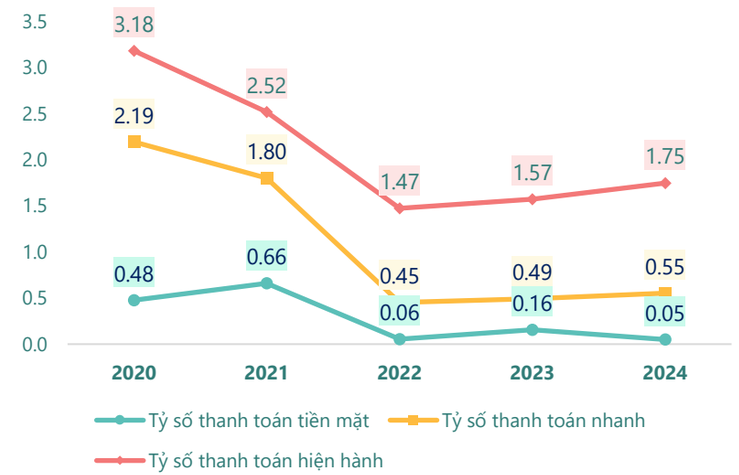
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



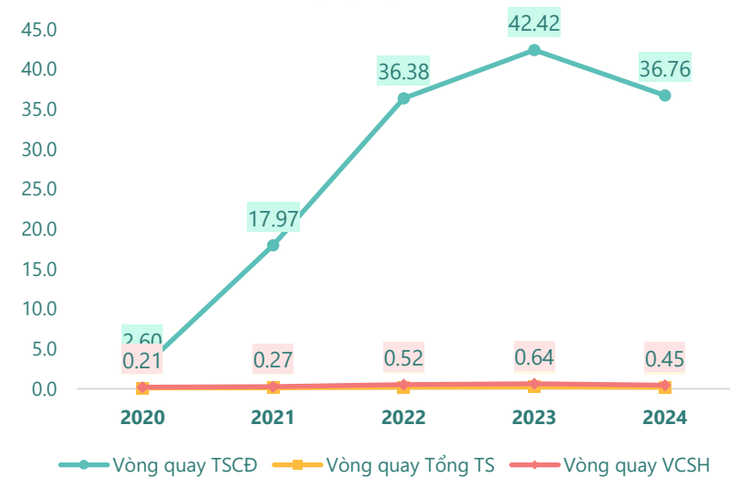
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



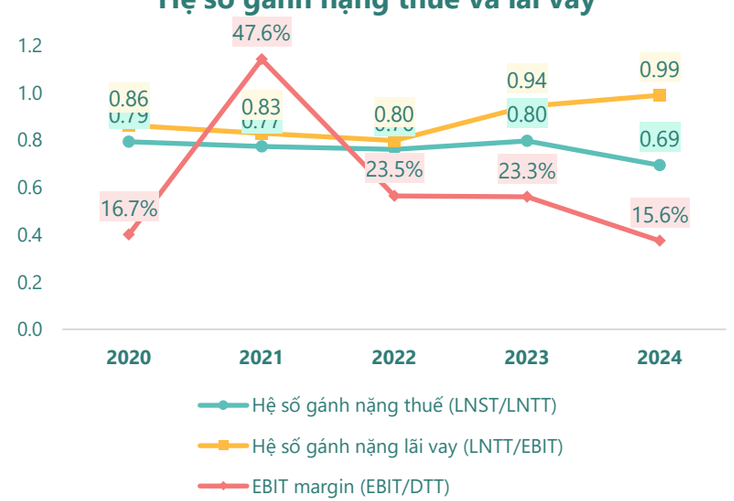
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



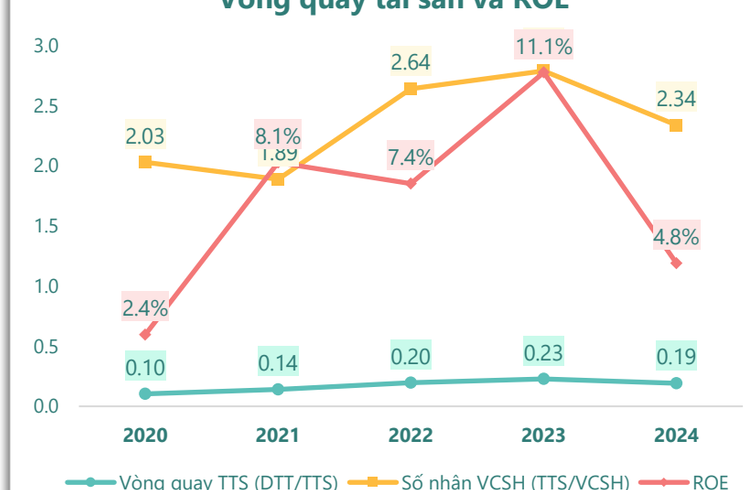
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



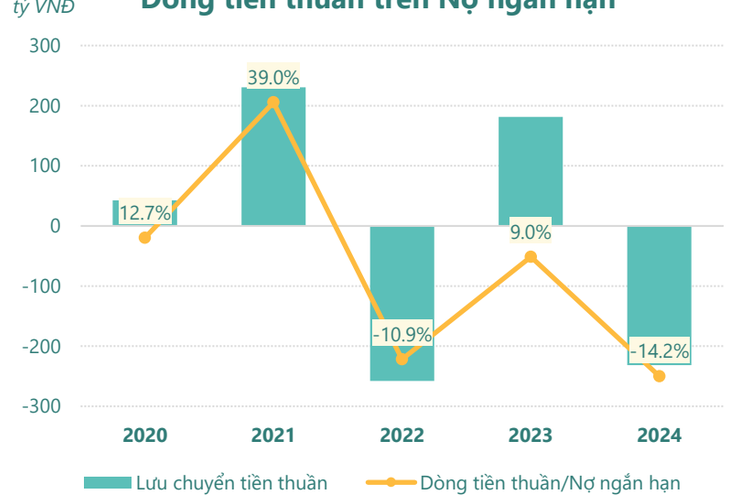
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**157**	**422**	**-62.7%**	**611**	**806**	**-24.2%**
Giá vốn hàng bán	114	283	-59.6%	435	542	-19.8%
Lợi nhuận gộp	42.9	139	-69.1%	177	264	-33.1%
Doanh thu HĐTC	0.15	0.33	-53.4%	1.02	5.15	-80.1%
Chi phí TC	0.09	0.50	-81.9%	1.00	16.8	-94.0%
Chi phí lãi vay	0.09	0.50	-81.9%	1.00	10.8	-90.7%
LN trong công ty LKLD	**0.02**	**0.07**	**-67.7%**	**0.05**	**0.14**	**-61.6%**
Chi phí bán hàng	11.3	21.5	-47.5%	31.4	38.2	-17.6%
Chi phí QLDN	**8.05**	**8.75**	**-8.0%**	**31.3**	**37.0**	**-15.4%**
LN thuần từ HĐKD	23.7	109	-78.3%	114	177	-35.7%
Lợi nhuận khác	**0.30**	**-0.15**	**300%**	**-19.6**	**0.04**	**-44151%**
LN trước thuế	24.0	109	-78.0%	94.3	177	-46.8%
Lợi nhuận sau thuế	**13.2**	**85.9**	**-84.6%**	**65.4**	**141**	**-53.6%**
LNST của CĐ cty mẹ	**13.2**	**85.8**	**-84.6%**	**65.4**	**141**	**-53.6%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-186	58.7	40.8	189	-163	133
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-57.6	100	0.28	0.44	-0.09	-132
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	50.9	20.0	-293	-3.55	0.05	-3.94
Tiền đầu kỳ	328	135	313	61.5	248	84.9
Lưu chuyển tiền thuần	**-193**	**179**	**-252**	**186**	**-163**	**-2.90**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	135	313	61.5	248	84.9	82.0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**3,055**	**3,369**	**-9.3%**
Tài sản ngắn hạn	2,859	3,164	-9.6%
Tiền và tương đương tiền	82.0	313	-73.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	740	567	30.6%
Hàng tồn kho	1,955	2,176	-10.2%
Tài sản ngắn hạn khác	81.4	107	-24.0%
Tài sản dài hạn	**196**	**205**	**-4.4%**
Phải thu dài hạn	18.0	18.0	0.0%
Tài sản cố định	15.6	17.7	-12.1%
Bất động sản đầu tư	12.3	14.7	-16.4%
Tài sản dở dang	0.71	0.71	0.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	146	146	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**3.25**	**7.86**	**-58.6%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,649	2,028	-18.7%
Nợ ngắn hạn	**1,635**	**2,010**	**-18.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	116	415	-72.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	414	459	-9.8%
Nợ dài hạn	13.9	18.3	-24.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	1.20	2.37	-49.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,406**	**1,340**	**4.9%**
Vốn chủ sở hữu	**1,406**	**1,340**	**4.9%**
Vốn điều lệ	1,252	1,117	12.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)